

R

**BÁO CÁO TỔNG KẾT TOÀN DIỆN
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI**

Tên đề tài : Nghiên cứu sự phân bố và biến động
số lượng ngỗng lợi trên giồng vàng
ven bờ và cửa sông từ Hải Phòng
đến Thanh Hóa.

Số công bố :

Mã số :

Chỉ số công bố :

Tên những cấp bộ tham gia nghiên cứu (theo và chữ viết):
(theo danh sách bên trong)

Hải Phòng ngày 25 tháng 12 năm 1989
Chủ nhiệm đề tài

Phan Ngọc Đăng

Ngày 28 tháng 12/1989
Thủ trưởng
Cơ quan chủ trì
đề tài



*Viện trưởng
Đinh Đình Trường*

Ngày tháng năm 1989
Chủ tịch Hội đồng
đánh giá chuyên môn

Ngày tháng năm 1989
Thủ trưởng
Cơ quan quản lý đề tài.

TRUNG TÂM THÔNG TIN TƯ LIỆU
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA
682
KHO LƯU TRỮ
CUNG TRƯNG VÀ DỊCH VỤ
12/4/1990

DANH SÁCH CÁN BỘ THAM GIA ĐỀ TÀI

1. Chỉ huy trưởng :

Phạm Ngọc Đăng, Kỹ sư, Trưởng Phòng Nghiên lý
Viện Nghiên cứu Hải sản

2. Các cán bộ phối hợp nghiên cứu :

2.1. Cán bộ nghiên cứu tàu biển:

- Nguyễn Công Sơn - Kỹ sư (1986-1989)
- Nguyễn Việt Nam - Kỹ sư (1986-1989)
- Nguyễn Ngọc Toàn - Kỹ sư (1986-1989)
- Trần Chu - Kỹ sư (1986-1988)
- Nguyễn Thị Hiền - Kỹ sư (1986-1988)

2.2. Cán bộ nghiên cứu nổi trường:

- Nguyễn Công Hoàng - Kỹ sư, Phó trưởng Phòng
Nghiên cứu nổi trường, Viện nghiên cứu
Hải sản (1987-1989)
- Trần Tiếp Hằng - Kỹ sư (1987)
- Lê Hồng Chu - Kỹ sư (1987)
- Nguyễn Văn Việt - Kỹ sư (1987-1989)
- Nguyễn Dương Thọ - Kỹ sư (1987-1988)
- Trịnh Khấn - Kỹ sư (1987-1989)
- Lê Thị Hòa Viên - Kỹ sư (1987-1988)

2.3. Cán bộ nghiên cứu kỹ thuật khai thác:

- Nguyễn Văn Kháng - Kỹ sư (1986-1989)
- Nguyễn Như Lạc - Kỹ sư (1986-1987)

3. Thầy thí nghiệm:

3.1. Khai thác:

- Lương Văn Duy - Trưởng phòng (1987-1989)
- Nguyễn Văn Kế - Trợ lý (1987-1989)
- Trịnh Đức Hằng - Thầy thí (1987-1989)

3.2. Quản lý và vận hành:

- Phan Thanh Giã - Trợ lý khoa lái (1987-1989)

I. MỞ ĐẦU

Thực hiện yêu cầu của chương trình nghiên cứu OSA của nhà nước do ngành thủy sản chủ trì trong kế hoạch nghiên cứu KHKT 1986-1990, Viện Nghiên cứu Hải sản đã triển khai thực hiện đề tài OSA001 nghiên cứu về sự phân bố và biến động số lượng nguồn lợi tôm giống thuộc họ Penaeidae ở khu vực cửa sông và ven biển từ Quảng Ninh đến Thanh Hóa nhằm giải quyết các yêu cầu sau :

- 1) Xác định thành phần, sự phân bố và biến động số lượng của vụ xuất hiện của các giai đoạn luân trùng và tôm con trong khu vực.
- 2) Nghiên cứu kĩ thuật và công cụ vớt giống, xây dựng qui trình lưu giống nhằm phục vụ nghề nuôi tôm xuất khẩu bằng giống tự nhiên.
- 3) Trên cơ sở nghiên cứu đề xuất các biện pháp bảo vệ và sử dụng hợp lí nguồn giống tự nhiên hiện có trong khu vực.

Một mặt, do những khó khăn phương tiện nghiên cứu, kinh phí có hạn, nhân lực không ổn định, đồng thời trong thời gian này còn bị chi phối và ảnh hưởng nhiều của những thay đổi về tổ chức, của cơ chế mới chưa định hình của sự thay đổi phương hướng nghiên cứu của những năm cuối kế hoạch 5 năm. Mặt khác, còn do những hạn chế về chuyên môn, đề tài chỉ triển khai được 3 năm (tổ cả năm 1986 là thời gian chuẩn bị mọi điều kiện ban đầu cho đề tài) phải dừng lại giữa chừng. Tuy đề tài không được tiếp tục cấp kinh phí để thực hiện các yêu cầu của lại, song chúng tôi cố gắng phân tích và xử lý các số liệu đã thu thập được trong năm 1987 - 1988 để tổng kết những gì đã làm được làm tham khảo ban đầu cho sản xuất trước mắt và làm kinh nghiệm cho nghiên cứu sau này.

Do trình độ có hạn và lượng thông tin của ít, chắc chắn báo cáo tổng kết này còn nhiều thiếu sót đáng kể

tránh khai, chúng tôi rất mong sự đồng giúp xây dựng của các nhà nghiên cứu trong và ngoài ngành. Xin chân thành cảm tạ.

II. NỘI DUNG BÁO CÁO

1. Tình hình nghiên cứu ở tài trong và ngoài nước.

1.1. Trong nước. Trong từng thời kì khác nhau, ở những khu vực khác nhau của nước ta, rải rác cũng đã có những nghiên cứu về cơ tài này, nhưng hệ thống hoàn chỉnh hoặc chưa chính thức công bố.

Ở phía Bắc : có những công trình sau đây :

- trong 1966 - 1968, Ngô Tự Triệu đã có công trình nghiên cứu sự xuất hiện giông ở đầm Lũ ở Quảng Yên.
- 1965 - 1966 Trần nghiên cứu hải sản đã tiến hành điều tra thành phần cá con vãng của sông Lạch Tray và hải triều Quế Lân.

- 1978 - 1980 Sở Thủy sản Hải Phòng đã phối hợp với Viện nghiên cứu hải sản nuôi trồng thủy sản nước lợ và Trường đại học Tổng hợp Hải Nội tiến hành chương trình điều tra tổng hợp vùng triều Hải Phòng, trong đó đã tiến hành một số đợt thám dò khả năng giông tự nhiên ở khu vực Cầu Tráp Cầu Hải.

- 1978 Đoàn Nghĩa - Trần Phú Nhật đã thông báo kết quả vật tảo giông ven đầm Đông Khê Hải Phòng.

- 1980 có công trình nghiên cứu của Mai Văn Cổ, Ngô Tự Triệu và Nguyễn Trọng Hưng về tình hình xuất hiện giông ở một số đầm nước lợ vùng Hải Phòng.

- 1983 Trung tâm Nghiên cứu thủy sản báo cáo: " Vấn đề phát năng cao giá trị kinh tế của nuôi thủy sản nước lợ " đã đề cập đến việc theo dõi của vụ xuất hiện tảo giông quanh đầm ở các đầm nuôi.

- 1983 - 1985 Đỗ Khắc Khương đã thông báo về kết quả điều tra nguồn tảo giông ở khu vực biển Thái Bình.

- 1988 Khắc Ngọc Cầu đã có công trình về " Sự biến động theo mùa vụ của sản lượng tôm, cá giống tự nhiên vào đầm nước lợ qua cống lấy giống " ở khu vực Thái Bình.

ở phía Nam :

- 1983 Nguyễn Công Sơn đã có thông báo về thành phần tôm con trong sản lượng đánh bắt của các loại nghề lưới, đáy sông, đáy biển ở khu vực cửa sông Ông Trọng huyện Nam Căn Ninh Hải.

- 1985 - 1986 Viện nghiên cứu hải sản đã phối hợp với Sở Thủy sản Ninh Hải điều tra về sự phân bố của nguồn tôm giống tự nhiên thuộc vùng biển và sông ngòi cửa của tỉnh. Kết quả nghiên cứu đã được Hoàng Văn Hải và Đoàn Văn Đền tổng kết năm 1986 - 1987.

1.2. Nguồn nước :

Về vấn đề nghiên cứu nguồn tôm giống tự nhiên ở vùng biển nước ta chưa có tài liệu nào đã gặp đến, rõ ràng chưa có nước nào đưa tư nghiên cứu về vấn đề này ở Việt Nam.

2.- Tài liệu và phương pháp nghiên cứu.

2.1. Phương pháp nghiên cứu.

2.1.1. Phạm vi nghiên cứu :

Do những khó khăn về phương tiện và khả năng hoạt động của loại tàu 25-35 cv, cầnô 11,5 cv và lực lượng của bộ; trong 1987 đến 1988 đã tài chỉ giới hạn khu vực điều tra trong phạm vi từ $20^{\circ}21'$ - $21^{\circ}00'$ vĩ tuyến Bắc và $106^{\circ}32'$ - $107^{\circ}15'$ kinh tuyến Đông, tức khu vực kéo dài từ Hòn Gai (Quảng Ninh) đến Bắc của Ba Lạt (Thái Bình). Toàn bộ khu vực nghiên cứu từ bờ (kể cả sản trong lục địa Hải Phòng) đến độ sâu 20 m được phân bố 35 trạm điều tra tổng hợp (xem sơ đồ phân bố trạm điều tra 1). Khoảng cách giữa các trạm ở khu vực gần bờ là 3 hải lý, ở khu vực xa bờ là 5 hải lý. Chỉ

riêng tuyến sông Bạch Đằng và Bạch Hạc thuộc Hải Phòng và Quảng Ninh được đặt các trạm nghiên cứu tổng hợp.

2.1.2. Phương tiện nghiên cứu.

Trong 2 năm 1987-1988 chúng tôi đã sử dụng 3 loại phương tiện sau đây để tiến hành nghiên cứu :

- tàu 33 cv: Từ tháng 10/1986 đến tháng 4/1987 chúng tôi thuê của Hợp tác xã Tiến Lộc Cầu Hải Hải Phòng. Tàu này đảm bảo toàn bộ nội dung công tác điều tra tổng hợp trên toàn bộ khu vực nghiên cứu. Tính năng sau đây :

- + chiều dài toàn bộ : 14
- + chiều rộng : 3,6
- + công suất máy : 33 cv
- + biên chế thủy thủ đoàn : 3 người

- tàu HC-33 : Sử dụng từ tháng 7/1987 - 10/1988. Tàu đảm bảo hoạt động thực hiện toàn bộ nội dung nghiên cứu tổng hợp trên toàn khu vực nghiên cứu và chịu trách nhiệm kéo lưới tôm con ở khu vực từ 3 - 10m. Tính năng của tàu :

- + chiều dài toàn bộ : 14 m
- + chiều rộng : 3,6 m
- + mớn nước : 1,2 m
- + công suất máy : 33 cv
- + trang bị la bàn lái : 1
- + biên chế thủy thủ đoàn : 3-4 người

- Cano 11,5 cv : chày dầu diesel, được sử dụng từ tháng 7/1987 đến tháng 10/1988, chịu trách nhiệm đánh lưới tôm con ở độ sâu từ 3 m trở vào bờ. Tính năng hoạt động:

- + chiều dài : 6,3 m
- + chiều rộng : 1,8 m
- + mớn nước : 0,6 m
- + công suất máy : 11,5 m

- + độ mở ngang miệng lưới - 1500 (250)
- + độ mở dọc miệng lưới - 300 (80)
- + 2m cả vải lưới - 196 - 225 lữ/1 m² (loại lưới vớt
trùng cá - cá con số 10 - 15)
- + chi phí chỉ hốt cá - 5790.

- Lưới được lắp ghép 3 tầng kéo theo phương vuông góc với trục (hướng) kéo lưới, các hào 3 tầng chung miệng luôn luôn vuông góc với mặt nước (H.32)

2.1.3.2.- Lưới Heclyn - Mang kí hiệu H-320-3,0-12 m.
Đây là loại lưới kéo nhỏ dùng để đánh bắt các giai đoạn từ hậu ấu trùng Postlarvae đến tôm con của các loài tôm thuộc họ Penaeidae trong thời kì đã chuyển sang cuộc sống ở đáy vùng ven biển, cửa sông, triều sông, các đầm phá cỡ độ sâu từ 2-3 m trở vào bờ. Loại lưới này có các thông số kĩ thuật sau : (H.33)

- số lưới : lần bằng tre hoặc sậy nước 3-32 đôi 2,2m
- lưới : + giăng chỉ bông nylon 3-6, dài 5 m
 - + giây phao bằng nylon 3-6, dài 3 m
 - + lưới ở cánh bằng nylon tần 2a = 12 m
 - + lưới ở túi bằng nylon tần 2a = 6 m
 - + độ mở ngang miệng lưới - 2,2 m
 - + độ mở dọc miệng lưới - 0,4 m
- Pao nẹp : 5 chiếc 5 x 6 cm
- chỉ lưới : 1,45 kg
- chi phí chỉ toàn bộ lưới : 7,17 m

2.1.3.3.- Lưới Gông mang kí hiệu G-740 -4,5m-22m .
Đây là loại lưới kéo nhỏ đã được tiêu chuẩn hóa năm 1970 của Viện nghiên cứu hải sản đang cho loại tần 23-33 cv, đã được thay thế chỉ ở hai đầu sào tre bằng 2 gông sắt. Loại lưới này dùng để đánh bắt các giai đoạn từ tôm con đến tôm trưởng thành ở độ sâu từ 3 - 10 m. Loại này có các thông số kĩ thuật sau : (H.35):

- số lưới : lần bằng tre cây 3-60-80 cm, dài 4,5 m.

- gube trượt : làm bằng sắt tiêu dày 3-4 mm, cao 0,56m.

- lưới :

- + chiều dài giấy phao - 4,5 m
- + chiều dài giăng chỉ - 7,6 m
- + chiều dài toàn bộ - 11,9 m
- + 2a của lưới ở 2 cánh - 22 mm
- + 2a của lưới ở thân 1 - 15 mm
- + 2a của lưới ở thân 2 - 12 mm
- + 2a của lưới ở đáy - 6,6 mm
- + số mắt lưới ở chu vi miệng lưới là 700
- + khối lượng chỉ - 4,15 kg
- + độ mở ngang miệng lưới bằng chiều dài của - 4,5m
- + độ mở cao miệng lưới bằng chiều cao gube trượt - 0,56 m.

2.1.3.4. Lưới gube: hàng kĩ hiệu G-500 -3,0m-15mm, cũng là loại lưới kéo cho dùng để đánh bắt các đối tượng như loại lưới gube trên, sử dụng trên cao 11,5 m, với các thông số kĩ thuật sau : (K.34)

- của lưới : làm bằng tre cây 5-10-60 cm, dài 3,0 m

- gube trượt: bằng sắt tiêu dày 3-4mm, cao 0,3 m

- gube lưới :

- + chiều dài giấy phao - 3,0m
- + chiều dài giăng chỉ - 5,2 m
- + chiều dài toàn bộ lưới - 9,6 m
- + 2a của lưới ở 2 cánh - 15 mm
- + 2a của lưới ở thân - 15 mm
- + 2a của lưới ở đáy - 12 mm
- + số mắt lưới ở chu vi miệng lưới - 500
- + khối lượng chỉ - 2,1 kg
- + độ mở ngang miệng lưới bằng 3,0 m
- + độ mở cao miệng lưới bằng 0,3 m

2.1.4. Qui trình nghiên cứu .

Sử dụng qui trình điều tra tôn giếng đã được Hội đồng Khoa học Viện nghiên cứu hải, sản thông qua năm 1966 (xem qui trình). Chúng tôi xin nêu một số nét cơ bản sau :

2.1.4.1. Thu thập các dữ kiện trên hiện trường :

ở mỗi trạm điều tra tổng hợp tiến hành thu thập các dữ kiện sau :

- + thu mẫu vật ấu trùng và tôm con cho phòng thí nghiệm
- + phân tích thành phần tôm con trong các số lưới trên hiện trường.
- + Thu mẫu thủy sinh (sinh vật nổi), mẫu nước để phân tích độ mặn ở tầng mặt và tầng đáy.
- + quan trắc các điều kiện tương hải văn, nhiệt độ không khí và nhiệt độ nước tầng mặt và tầng đáy, quan trắc độ trong và mẫu nước, xác định độ pH của nước.

2.1.4.2. Phân tích và chính lý mẫu vật và tài liệu

- **Phân tích mẫu vật :**

+ mẫu ấu trùng và tôm con : mẫu ấu trùng phân tích và đếm 1 phần mẫu mỗi số lượng ấu trùng nhiều, hoặc đếm toàn bộ mẫu mỗi số lượng ấu trùng trong toàn mẫu ít . Riêng mẫu tôm con được phân tích và đếm số lượng toàn bộ mẫu.

+ Mẫu để giám định thành phần: đối với ấu trùng chỉ phân loại đến họ tôm he - Penaeidae và các họ khác . Riêng ấu trùng tôm he được giám định đến giai đoạn phát triển : Nauplius, Zoea, Mysis và Postlarval của toàn họ. Đối với tôm con được giám định đến loài đối với họ tôm he - Penaeidae.

+ Phân tích mẫu thủy sinh : ở mức độ số lượng theo nhóm hoặc bộ, một số bộ quan trọng về thành phần được giám định đến loài (theo qui trình nghiên cứu của Phòng Môi trường Viện nghiên cứu hải sản)

+ Phân tích mẫu nước : Theo qui trình của Phòng Thủy hải Viện nghiên cứu hải sản.

- **Tài liệu phân loại:**